

NHỮNG TIỀN ĐỀ TƯ TƯỞNG CƠ BẢN CHO SỰ HÌNH THÀNH QUAN NIỆM VỀ PHỤ NỮ CỦA MỘT SỐ TRÍ THỨC TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

THS. VŨ THỊ THẢO *

TÓM TẮT

Sự thay đổi về thể chế chính trị cùng những biến động mạnh mẽ của cơ cấu kinh tế, xã hội ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã tạo nên chuyển biến lớn trong nền tảng văn hoá, tư tưởng giai đoạn này. Trong đó, phải kể đến sự xuất hiện quan niệm hiện đại về phụ nữ của thế hệ trí thức cấp tiến ở Việt Nam đương thời. Việc tiếp cận với tư tưởng phương Tây bằng nhiều con đường và hình thức khác nhau đã làm thay đổi nhận thức của họ đối với vấn đề phụ nữ. Họ kịch liệt phê phán quan niệm Nho giáo coi phụ nữ là vật thuộc sở hữu của đàn ông; chủ trương giải phóng phụ nữ khỏi quan niệm trọng nam khinh nữ, xác lập quan niệm phụ nữ tồn tại với tư cách con người cá nhân độc lập, tự chủ, tự quyết và bình đẳng với nam giới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong bài viết này, tác giả tập trung làm rõ những tiền đề tư tưởng cơ bản cho sự hình thành quan niệm về phụ nữ của một số trí thức tiêu biểu đương thời trên hai phương diện cơ bản: một là, quan niệm về phụ nữ trong truyền thống Việt Nam; hai là, tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây du nhập và ảnh hưởng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Từ khóa: tiền đề tư tưởng, phụ nữ, trí thức, Việt Nam, nửa đầu thế kỷ XX.

Nhận bài: 16/1/2025; đưa vào quy trình biên tập 16/1/2025; duyệt đăng 25/3/2025.

MỞ ĐẦU

Đầu thế kỷ XX là một giai đoạn lịch sử đặc biệt, sự xâm lược của thực dân Pháp đã biến Việt Nam từ một nước phong kiến tập quyền thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Sự thay đổi về thể chế chính trị cùng những biến động mạnh mẽ của cơ cấu kinh tế, xã hội đã tạo nên chuyển biến lớn trong nền tảng văn hoá, tư tưởng giai đoạn này. Trong đó, phải kể đến sự xuất hiện quan niệm hiện đại về phụ nữ của thế hệ trí thức cấp tiến ở Việt Nam đương thời. Việc tiếp cận với tư tưởng phương Tây bằng nhiều con đường và hình thức khác nhau đã làm thay đổi nhận thức của họ đối với vấn đề phụ nữ. Họ kịch liệt phê phán quan niệm của Nho giáo coi phụ nữ là vật thuộc sở hữu của đàn ông; chủ trương giải phóng phụ nữ khỏi quan niệm trọng nam

khinh nữ, xác lập quan niệm phụ nữ tồn tại với tư cách con người cá nhân độc lập, tự chủ, tự quyết và bình đẳng với nam giới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Có thể nói, sự hình thành quan niệm mới về phụ nữ của các trí thức cấp tiến ở Việt Nam giai đoạn cận đại không chỉ là một bước phát triển nội sinh của dòng chảy tư tưởng truyền thống, mà trong bối cảnh chuyển giao văn hoá, nhân tố có ý nghĩa quyết định dẫn đến bước ngoặt đó không thể không kể đến sự du nhập và ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây. Do đó, việc tập trung làm rõ các tiền đề tư tưởng tác động đến sự ra đời quan niệm này là hết sức quan trọng và cần thiết, giúp chúng ta có cơ sở tham chiếu, luận giải nội dung và định vị được giá trị, ý nghĩa của quan niệm về phụ nữ trong dòng chảy lịch sử tư tưởng Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung

làm rõ những tiền đề tư tưởng cơ bản cho sự hình thành quan niệm về phụ nữ của một số trí thức tiêu biểu đương thời trên hai phương diện cơ bản: một là, quan niệm về phụ nữ trong truyền thống Việt Nam; hai là, tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây du nhập và ảnh hưởng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

1. QUAN NIỆM VỀ PHỤ NỮ TRONG TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Quan niệm về phụ nữ trong truyền thống Việt Nam được thể hiện trên nhiều phương diện và chiều cạnh khác nhau, từ các hình thức tín ngưỡng, văn học dân gian, đến những điều khoản bảo vệ quyền lợi phụ nữ trong các bộ luật của triều đại phong kiến Việt Nam.

Phụ nữ có vai trò quan trọng trong đời sống và tâm thức người Việt

Thờ mẫu là tín ngưỡng bản địa, bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ nữ thần, được hình thành từ chế độ thị tộc mẫu hệ, tôn vinh những người phụ nữ có công với nước, với cộng đồng, tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội làm Thánh mẫu, Vương mẫu... và qua đó, người ta gửi gắm niềm tin vào sự che chở, giúp đỡ của các lực lượng siêu nhiên thuộc nữ thần [23, tr.22]. Người Việt vốn là cư dân nông nghiệp, do đó, thế giới quan của họ dựa trên vũ trụ luận phương Đông cổ đại, âm dương tương sinh, tương khắc. Trong tiềm thức của họ, việc tôn thờ thần Đất, thần Nước, thần Núi, thần Lúa đều đồng nhất với Âm và nhân hóa thành nữ tính - Mẹ. Hơn nữa, nhiều hiện tượng vũ trụ và tự nhiên cũng được người Việt gắn cho nữ tính với thuộc tính là bảo trữ, sinh sôi, sáng tạo. Có thể thấy, từ khởi thủy, phụ nữ được coi là hiện thân của nguyên lý mẹ trong đời sống tinh thần cộng đồng, do đó, người Việt “vun xới sự quý trọng người nữ, vì phụ nữ đẻ ra sự sống mới và gắn gũi với thiên nhiên hơn đàn ông” [13, tr.41].

Ngoài ra, các nhân vật lịch sử có thật như hoàng thái hậu, hoàng hậu, công chúa và những người phụ nữ có công với nước, các nhân vật nữ gắn với các điển tích, huyền thoại

đều được tôn thành các Nữ thần và được đưa vào các đền, chùa, miếu, phủ để thờ. Theo công trình *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*, trong 1000 di tích văn hóa, có tới 250 di tích thờ cúng các vị thần hay danh nhân là nữ. Sự tôn vinh này đã thể hiện sự đề cao vai trò và vị trí to lớn của phụ nữ trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Sự đề cao vị thế của phụ nữ còn được người Việt xưa gửi gắm một cách khéo léo trong điêu khắc đồ hình “Tiên nữ cưỡi rồng” tại các đình làng. Nếu như ở các triều đại phong kiến Trung Quốc, với sự hà khắc của Nho giáo, hình tượng rồng gần như vắng bóng trong dân gian, nó dường như được coi là biểu tượng riêng của hoàng gia, hơn thế, lại càng không thể có biểu tượng nữ giới được cưỡi lên mình rồng, thì đồ hình “Tiên nữ cưỡi rồng” trở thành bản sắc riêng của dân tộc Việt. Ngoài ý nghĩa về cội nguồn cha Rồng, mẹ Tiên, nó còn bao chứa nguyên lý mẹ rất đối tự hào [12].

Hơn nữa, chiến tranh là một trong những nguyên nhân quan trọng hình thành và duy trì địa vị của phụ nữ trong tâm thức cộng đồng Việt. Hai bà Trưng và bà Triệu được coi là những biểu tượng chủ chốt của chủ nghĩa anh hùng trong cuộc chiến chống lại sự thống trị về văn hóa và chính trị của Trung Quốc, và là một ẩn dụ cho toàn bộ cuộc đấu tranh vì nền độc lập dân tộc và vì sự tự do trước thể chế nam quyền Trung Hoa [25, tr.125]. Hoàn cảnh đặc biệt của một đất nước luôn phải đối mặt với chiến tranh xâm lược từ phong kiến phương Bắc suốt mấy ngàn năm và những cuộc giao tranh mở rộng bờ cõi về phía Nam đã khiến phụ nữ luôn phải kề vai sát cánh, hỗ trợ cho nam giới và sẵn sàng đảm đương trọng trách trong gia đình khi người đàn ông ra trận. Do đó, họ vẫn giữ được nếp sống mạnh mẽ, khéo léo, có trách nhiệm với cộng đồng, dân tộc và có địa vị gần như ngang bằng với nam giới [23, tr.71].

Tinh thần chống nam quyền của phụ nữ được phản ánh trong ca dao, tục ngữ

Với lịch sử mẫu hệ lâu dài, và hoàn cảnh đặc biệt, nên khi chế độ phụ quyền lên ngôi

ở Việt Nam, phụ nữ Việt đã phản ứng quyết liệt qua ca dao tục ngữ. Ở đó, họ khẳng định vai trò quan trọng của phụ nữ trong việc dưỡng dục con cái, “cha sinh không bằng mẹ dưỡng”. Từ đó, họ chống lại tư tưởng trọng nam khinh nữ “nhất nam viết hữu thập nữ viết vô” bằng một phản biện thuyết phục: “Trai mà chi, gái mà chi/ Sinh con có nghĩa có nghi thì hơn”. Trong công việc gia đình, họ đòi hỏi sự bình đẳng vợ chồng trên cơ sở “thuận vợ thuận chồng”, và tài sản sở hữu chung cũng cần được đánh giá một cách công bằng dựa trên nền tảng “của chồng, công vợ”. Bên cạnh đó, ca dao tục ngữ còn thể hiện tiếng nói bảo vệ phụ nữ, chống lại chế độ đa thê, và hướng đến cuộc sống “đói no một vợ một chồng”. Song, khi đối diện với thực trạng “từ ngày tôi ở với anh, anh đánh anh mắng, anh tình phụ tôi” thì họ sẵn sàng đề nghị giải phóng cá nhân một cách dứt khoát, “anh đi lấy vợ, cho tôi lấy chồng”. Chính bởi vậy, các trí thức Việt Nam ở giai đoạn cận đại đều nhận thấy ảnh hưởng của ca dao, tục ngữ đối với tư tưởng của họ. Phan Khôi cho rằng: “Trong hạng phong dao tả tình ấy, những câu nói về trai gái hay vợ chồng chiếm một phần lớn, chẳng khác trong Quốc phong của *Kinh Thi bên Tàu*” [1, tr.122]. Cùng quan điểm đó, Trương Tửu, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX, đã dùng kho tàng ca dao tục ngữ làm chất liệu để xây dựng nên *Kinh Thi Việt Nam*. Từ đó, ông cho khái quát rằng, những câu ve vãn, bỡn cợt trong những khúc hát ai oán của cô thôn nữ nhờ tình duyên, những ngạn ngữ phóng dăng, táo bạo, ta thường xuyên nghe vẳng bên trong lũy tre xanh tất cả đều chứng thực rằng dân chúng Việt Nam vẫn khao khát sống một cuộc đời đầy đủ hơn, lý thú hơn cái đời nhân tạo ngoài xã hội (của nhà Nho)” [18]. Chính bởi thế, theo ông, ca dao tục ngữ là “cái tinh túy hoàn toàn Việt Nam, cái tinh túy mà văn hóa Trung Quốc chỉ càng làm kết tinh lại chứ không thể nào thôn tính được” [19, tr.21]. Do đó, chế độ chính trị và học thuật nhập cảng vào Việt Nam buộc phải cải biến đi rất nhiều, cho thích hợp với tâm hồn dân chúng [19, tr.21].

Vì vậy, khi chế độ phong kiến được thiết lập và phát triển ở Việt Nam, một mặt, quan niệm của Nho giáo về phụ nữ với các nguyên tắc đạo đức khắt khe từng bước tước đi tư cách con người độc lập của phụ nữ và đẩy họ vào thế bất bình đẳng so với nam giới. Mặt khác, trong tình hình đó, “một hình thức êm dịu” đối với phụ nữ trong “bước chuyển thất bại lịch sử lớn” (từ chế độ mẫu hệ sang phụ hệ - TG) đã thể hiện ra ở chỗ họ vẫn giữ được phần nào vai trò và địa vị quan trọng của mình. Chính từ chỗ này đã khiến cho những khả năng và đức tính, vừa được nhen nhóm lên trong thời đại nguyên thủy, vẫn có điều kiện tồn tại và phát triển, trở thành truyền thống không đứt đoạn của phụ nữ Việt Nam [21, tr.71].

Điều này được thể hiện và minh chứng trong các chính sách pháp luật bảo vệ quyền lợi phụ nữ rất tiến bộ, đậm tính nhân văn, vượt xa các bộ luật phong kiến trước đó của *Quốc triều hình luật*. Mặc dù trong quan niệm Nho giáo, phụ nữ bị đẩy vào địa vị thấp kém, nhưng trong bộ luật lại quy định một số quyền lợi cho phụ nữ như ưu đãi trong việc áp dụng các biện pháp trừng phạt, theo đó, phụ nữ được hưởng sự khoan hồng, nếu phải tội tử hình mà đang có thai thì phải để sinh đẻ sau 100 ngày mới đem hành hình... [16, tr.200]. Hơn thế, bộ luật còn quy định phụ nữ có quyền ly hôn và quyền tái hôn, là những quyền quan trọng của phụ nữ trong việc định đoạt và sống cuộc đời mình. Về giao dịch dân sự, bộ luật quy định khi bán tài sản phải có đủ chữ ký của cả vợ và chồng. Vợ có quyền có tài sản riêng. Đây là những chế định dân sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa đạo luật hướng Nho và phong tục, tập quán dân tộc bản địa [16, tr.201]. Điều này cho thấy, Nho giáo khi vào đến Việt Nam đã không còn quá khắt khe đối với người phụ nữ như ở Trung Quốc.

Như vậy, trong tâm thức của cộng đồng Việt có những quan điểm tôn trọng phụ nữ, nhấn mạnh vai trò, vị trí phụ nữ được duy trì bền bỉ trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc. Nó trở thành không gian văn hóa và mạch nguồn nuôi dưỡng những quan niệm tiến bộ về phụ nữ tiếp nối ở các giai đoạn sau. Vì thế,

trong bối cảnh hội nhập văn hóa Đông - Tây ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, thế hệ trí thức cấp tiến đương thời đã lấy đó làm tiền đề tư tưởng để tích hợp với các giá trị tự do, bình đẳng của văn minh phương Tây trong quan niệm về vai trò của phụ nữ, về nam nữ bình quyền và giải phóng phụ nữ trong xã hội đương thời. Tinh thần này được thể hiện trong chủ trương dung hòa văn hóa trong nền giáo dục cho phụ nữ của Đạm Phương nữ sử (1881-1947), một nữ trí thức nổi tiếng trên diễn đàn báo chí đương thời. Theo bà, phải chọn lựa tính chất văn hóa cũ, cùng tính chất của văn hóa mới, dung hòa cho hợp nhau, để đào tạo nên những phụ nữ rất trung thành với nghĩa vụ của mình, thấu đạt địa vị của mình đối với gia đình, đối với xã hội [7, tr.416]. Hay quan điểm của Phan Khôi về việc tiếp thu một cách có chọn lọc những giá trị mang tính cốt lõi, bản chất của văn minh phương Tây, phù hợp với văn hóa bản địa, trên cơ sở kế thừa những giá trị truyền thống dân tộc [2, tr.20-21] cũng cho thấy tinh thần này. Ông nhấn mạnh, cần phải xem xét và vận dụng các quan điểm phương Tây về phụ nữ một cách linh hoạt và phù hợp với tình thế và nhu cầu thực tế của nước ta [2, tr.21]. Điều này cũng được khẳng định trong nhận định “xảo nghệ muốn theo ngoại quốc là phải noi lý tưởng, chớ không phải bắt chước phù hoa” [9, tr.85] của Nguyễn Văn Vĩnh.

2. TƯ TƯỞNG DÂN CHỦ TƯ SẢN PHƯƠNG TÂY DU NHẬP VÀ ẢNH HƯỞNG Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

Sự hình thành quan niệm về phụ nữ của trí thức cấp tiến ở Việt Nam không chỉ một bước phát triển nội sinh của dòng chảy tư tưởng truyền thống trong bối cảnh xã hội bắt đầu thay đổi, mà nhân tố có ý nghĩa quyết định dẫn đến bước ngoặt đó phải kể đến sự du nhập và ảnh hưởng của các giá trị tư tưởng phương Tây.

Cùng với những thay đổi về kinh tế, xã hội và văn hoá, giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX ở Việt Nam ghi dấu sự du nhập mạnh mẽ của các trào lưu tư tưởng phương Tây bằng nhiều

con đường và hình thức khác nhau. Sự hiện diện của nhiều học thuyết phương Tây đã được tầng lớp trí thức đương thời tiếp nhận và truyền bá khắp cả nước với nội dung ngày càng phong phú, đa dạng. Đối với trí thức Nho học duy tân, hình thức tiếp nhận thông qua hai nguồn tài liệu chữ Hán là: Sách vở chứa đựng tư tưởng phương Tây của các nhà nho duy tân Trung Quốc và sách dịch các tác phẩm tư tưởng phương Tây của người Trung Quốc, được gọi là “tân thư”, “tân văn”. Trong tác phẩm của các nhà Nho đầu thế kỷ XX, như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Đạm Phương nữ sử... có thể thấy rõ dấu ấn của những khái niệm tự do, bình đẳng, tiến hóa, dân chủ,... vốn xuất phát từ tư tưởng phương Tây, được họ nhắc đến với sự ngưỡng vọng. Họ giới thiệu tư tưởng phương Tây đến với người dân trong nước cũng chính là đang trình bày quan niệm duy tân của mình [17, tr.122-123]. Báo *Thần chung* (1929) đã ghi nhận tác động của tân thư đối với các trí thức Nho học cấp tiến như sau: “Một tập sách vài mươi trang mà thay đổi lòng người như chớp, một tập sách nói chuyện nước Tàu mà làm cho hai mươi triệu dân Nam phấn khởi, như thần được đối với người mắc bệnh trầm kha. Những *Thanh nghị báo*, *Tân dân tùng báo*, *Ấm băng thất*, *Tự do thư*, *Trung Quốc hồn* đã đánh thức đám sĩ phu ta, gần như trực tiếp, vì trong đó nói chuyện nước Tàu mà có nhiều chỗ trùng với bệnh mình lắm” [6]. Một ảnh hưởng khác của tư tưởng phương Tây là vấn đề tự do cá nhân, bình đẳng nam nữ, nữ quyền và giải phóng phụ nữ... vốn hết sức xa lạ đối với xã hội Nho giáo phương Đông cũng đã được các trí thức Việt Nam biết đến. Phan Bội Châu, một trí thức tiêu biểu cho thế hệ nhà Nho học cấp tiến đầu thế kỷ XX, đã nhận định: “Luân lý Đông phương trọng về hạn chế. Luân lý Tây phương trọng về tự do. Cái nguyên lý loài người mà nói thì quyền tự do đó là khi đầu trời đất sinh ra người đã phú dữ cho ta” [8, tr.132]; “tự do ở trong pháp luật, ấy là chân chính tự do” [8, tr.132]. Từ đó, ông nhấn mạnh phụ nữ với tư cách con người cá nhân độc lập và hoàn toàn bình đẳng với nam giới [5, tr.112-113].

Trong các trước tác của mình, ông cũng nêu ra các tấm gương phụ nữ phương Tây để khích lệ tinh thần đấu tranh giải phóng của phụ nữ Việt Nam đương thời: “Bà La Lan (Roland), bà Ran Da (Jeanne d’Arc) há phải một non sông nước Pháp mới đúc nên, cô Trịnh Dục Tú, bà Hà Hương Ngung, há phải một trời đất Trung Hoa mới sản xuất! Xin các chị em dùng sức tay chân mình thế chống chọi với ma hắc ám, dùng sức đầu óc mình thế đua đuổi với bạn văn minh, dùng cái sức tự động của mình mà mở mang lấy trí thức mình” [8, tr.156]. Ông chỉ ra đường lối giải phóng phụ nữ, “Nữ giới cách mạng” cần tập trung vào các vấn đề: cải cách những tập quán xưa; phế trừ những lễ giáo hủ; thực hành những chủ nghĩa mới [8, tr.163], nhằm khôi phục quyền làm người cho phụ nữ, từ đó, tập hợp họ trở thành lực lượng quan trọng trong đấu tranh chống thực dân. Tất cả những thay đổi này còn được phản ánh trong nhiều mặt của đời sống xã hội, đồng thời, cũng tạo nên những tranh luận có tính học thuật trên báo chí, xuất bản phẩm ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, đặc biệt từ sau chiến tranh Thế giới lần thứ nhất đến năm 1945.

Từ thập niên thứ hai của thế kỷ XX trở đi, chủ thể tiếp nhận tư tưởng phương Tây có sự chuyển đổi từ thế hệ trí thức Nho học cổ điển sang thế hệ trí thức tân học. Họ là những người trưởng thành dưới nền giáo dục Pháp - Việt, thành thạo tiếng Pháp, có cơ hội và khả năng tiếp nhận trực tiếp sách vở phương Tây bằng Pháp văn. Do đó, trong giai đoạn này, trên diễn đàn học thuật ở Việt Nam, đã xuất hiện nhiều bài viết bàn luận trực tiếp về tư tưởng phương Tây, đồng thời, việc dịch thuật tư tưởng phương Tây cũng được chú trọng. Một thống kê của Nguyễn Phương Ngọc đã chỉ ra, từ năm 1913 đến 1918, chỉ có 7 trích lục từ các tác phẩm của Rousseau trên *Đông Dương tạp chí*, trong khi La Fontaine có đến 50 bài, và Molière có khoảng 30 bài [14, tr.96]. Chúng ta đã biết tầm ảnh hưởng to lớn của Rousseau đối với thế hệ trí thức cổ điển, nhưng trên *Đông Dương tạp chí*, ông được quan tâm như một nhà văn nhiều hơn, những đoạn trích dịch các tác phẩm của Rousseau không cho

người đọc biết nhiều về tư tưởng của ông [14, tr.97]. Kể từ những năm 20, trên *Nam Phong tạp chí* bắt đầu xuất hiện nhiều bài viết về tư tưởng phương Tây với các nhà triết học Pháp như Descartes, Bergson, Voltaire, Rousseau, Montesquieu, Barres, Paul Janet, August Comte,... Hoạt động dịch thuật và phổ biến của tạp chí khiến cho triết học phương Tây có điều kiện được biết đến rộng rãi hơn.

Ở trong nước, bên cạnh việc đăng các bài dịch bàn về vấn đề giáo dục phụ nữ và nhi đồng, như bài dịch từ sách Tàu của Phan Khôi, Nguyễn Bá Học,... Phạm Quỳnh cũng tự dịch từ Pháp văn và đăng tải các bài viết về chủ đề này, như bài “Về sự giáo dục đàn bà” của P.Janet, “Về sự giáo dục đàn bà con gái tôn chỉ sự giáo dục - vận mệnh người đàn bà” của H.Marison,... nhằm mang lại thông tin khách quan cho độc giả. Mặt khác, trong khi giao thiệp hay thư từ với cộng tác viên, ông cũng đặt ra vấn đề *Nữ học* để thảo luận. Có lẽ vì thế mà vấn đề này đã được dư luận chú ý hơn. Trên *Nam Phong tạp chí*, Phạm Quỳnh đưa ra chủ đề “Đàn bà con gái nước ta có học mới không?”, đã thu hút sự hưởng ứng của Nguyễn Bá Học và Đạm Phương nữ sử với nhiều ý kiến khác nhau khiến cho dư luận thêm sôi nổi.

Ở Pháp, ngoài việc công khai truyền bá những châm ngôn tư tưởng của những nhà tư tưởng lớn trên thế giới như Rousseau, Montesquieu, Tolstoy, Mahatma Gandhi, Jaurès và Romain Rolland, nhà trí thức tân học Nguyễn An Ninh đã sử dụng từ *La cloche fêlée* đăng tải *Tuyên ngôn nhân quyền và Dân quyền* năm 1791, một văn bản kết tinh tinh thần đề cao tự do cá nhân phương Tây thời Khai sáng và các bản hiến pháp nổi tiếng của nước Pháp năm 1791, 1793 và 1794 [15, tr.192]. Nội dung căn bản của nó là: tự do là quyền tự nhiên, bất khả xâm phạm, nó bao gồm khả năng làm bất cứ điều gì mà không gây hại cho người khác, những giới hạn của nó được quy định bằng pháp luật, không một cá nhân nào có thể bị truy tố, bắt giữ, giam cầm mà không dựa trên pháp luật, và người ta có quyền tự do tôn giáo, tự do tư tưởng tự do

ngôn luận [20, tr.119-120]. Về cơ bản, từ ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây về nhân quyền, tự do cá nhân, các trí thức tân học như Phan Khôi, Nguyễn Văn Vĩnh, Đặng Văn Bày,... thống nhất với những ý tưởng nền tảng trên của bản Tuyên ngôn. Từ đó, những khái niệm về nam nữ bình quyền được đem ra thảo luận và tạo thành dư luận trên báo chí và trong xã hội. Năm 1928, Đặng Văn Bày viết tác phẩm *Nam nữ bình quyền* vì thực trạng “nhiều đàn bà con gái bị chê bỏ, hiếp đáp, còn đàn ông con trai lại quá tự do [3, tr.85]. Ngoài ra, vấn đề phụ nữ tham gia vào đời sống xã hội, tham gia vào cuộc đấu tranh cứu nước cũng bắt đầu được đề cập đến trên báo chí và một số sách chuyên đề. Từ đó, họ xác lập quan niệm về phụ nữ với tư cách con người cá nhân độc lập; phê phán Nho giáo kìm hãm sự phát triển của phụ nữ, coi phụ nữ ở địa vị tòng thuộc, thuộc sở hữu của đàn ông [2, tr.130]. Từ quan điểm nhân quyền trong tư tưởng phương Tây, các trí thức tân học cho rằng, phụ nữ cũng là một con người tự do, và được bình đẳng với nam giới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, như tự do kết hôn được Phan Khôi đề cập đến “về sau cái thuyết Nhân quyền thanh lên, về sự hôn nhân, con trai con gái không chịu ở dưới quyền cha mẹ nữa” [2, tr.46]. Hay từ sự ủng hộ với chiến dịch đòi quyền bầu cử cho nữ giới đang diễn ra ở Pháp [4, tr.212), Nguyễn Văn Vĩnh xác lập quan điểm bình đẳng giới trong chính trị: “giới tính không thể là lý do để xác định về mặt pháp lý, sự đủ hay không đủ năng lực của hành vi” [4, tr.213], và “quyền bầu cử phải được áp dụng, nam cũng như nữ, dựa trên khả năng thực hiện quyền này” [4, tr.211].

Về ảnh hưởng của quan niệm giải phóng con người trong tư tưởng phương Tây, Nguyễn An Ninh cho rằng, nhờ có sách vở, báo, tạp chí của Tây nói về phong trào phụ nữ giải phóng, và sự vận động của phụ nữ ở các nước, mà phụ nữ bên ta được hăng hái, bước thêm dài trên con đường giải phóng [22, tr.1099-1100]. Theo ông, vấn đề “phụ nữ giải phóng” ở Âu Mỹ, Nhật Bản, và Trung Quốc không phải là một chuyện lạ tai gì, nhưng đối với người dân Việt Nam thì thật mới mẻ, bởi trong nữ giới chưa có một nhân tài nào

làm biểu lộ được một cách rõ ràng và mạnh mẽ những ý kiến của các hạng người trong nữ giới [22, tr. 1099). Ông cũng khẳng định, giải phóng phụ nữ là một sự tất yếu, do sự biến đổi của xã hội mà sinh ra. Không phải vì phụ nữ yêu cầu nó mà nó đến, hay là do sự truyền rắc tư tưởng của một vài người lãnh đạo quần chúng. Phụ nữ ngày nay phải được giải phóng, phải chịu giải phóng, mới sống được với đời này một cách êm ái hơn, một cách ít khổ tâm hơn [22, tr.1027-1128], bởi lẽ, theo ông, “sự tiến hóa của xã hội nó cũng đã lôi chị em đi xa về hướng đó rồi” [22, tr.1101].

Về giải phóng phụ nữ, Phan Khôi chỉ rõ ảnh hưởng của J.J. Rousseau, tuy ông không chủ trương giải phóng một cách trực tiếp cho phụ nữ, nhưng chủ trương loài người phải yêu cầu cho được chính nghĩa, tự do, bình đẳng và trở về tự nhiên, và cái tư trào ấy đã thấm thía trong lòng mọi người, thì cái nhân sanh quan về phụ nữ cũng vì đó mà thay đổi đi [2, tr.172]. Từ đó, Phan Khôi lấy lý tưởng bình đẳng, tự do của nhân loại làm đích đến của giải phóng phụ nữ [2, tr.166-167).

Như vậy, có thể thấy, cùng với sự biến động mạnh mẽ của bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quan niệm mới về phụ nữ của một số trí thức tiêu biểu ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX (như Phan Bội Châu, Đạm Phương nữ sử, Phan Khôi, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn An Ninh) được hình thành từ hai tiền đề tư tưởng cơ bản: một là, quan niệm về phụ nữ trong truyền thống Việt Nam; hai là, tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây du nhập và ảnh hưởng ở Việt Nam giai đoạn này. Từ mạch ngầm truyền thống, các trí thức đương thời đã kết hợp các giá trị tự do, bình đẳng của tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây để định vị lại vấn đề phụ nữ, đặt nó trong không gian văn minh, tiến bộ của nhân loại. Từ đó, khẳng định được vai trò, vị trí của họ trong công cuộc canh tân đất nước, đấu tranh chống thực dân phong kiến. Trí thức Nho học duy tân và trí thức tân học giai đoạn cận đại đều hướng đến phê phán quan niệm Nho giáo, khẳng định quyền làm người của phụ nữ, đồng thời, chủ trương giải phóng phụ nữ, nam nữ bình quyền trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Lại Nguyên Ân (2017): *Phan Khôi: Tác phẩm đăng báo 1938-1942*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
2. Lại Nguyên Ân (2018): *Phan Khôi: Vấn đề phụ nữ ở nước ta (Tuyển chọn)*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
3. Đặng Văn Bảy (2019): *Nam nữ bình quyền*, Nxb. Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.
4. Nguyễn Lân Bình (2013): *Nguyễn Văn Vĩnh: Lời người man di hiện đại (Tuyển chọn)*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
5. Phan Bội Châu (2001): *Toàn tập, tập 7*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
6. Trần Chung: ngày 25/1/1929.
7. Đoàn Ánh Dương (2018): *Đạm Phương nữ sử: Vấn đề phụ nữ ở nước ta (Tuyển chọn)*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
8. Đoàn Ánh Dương (2019): *Phan Bội Châu: Vấn đề phụ nữ ở nước ta (Tuyển chọn)*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
9. Đoàn Ánh Dương, Nguyễn Đào Nguyên (2021): *Nguyễn Văn Vĩnh: Vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb. Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.
10. Đoàn Ánh Dương (2022): *Nam Phong tạp chí: Vấn đề phụ nữ ở nước ta (Tuyển chọn)*, Nxb. Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.
11. Hue-Tam Ho Tai, "Daughters of Annam", in *Radicalism and the Origins of the Vietnamese Revolution*, Cambirdge, Mass, and London: Harvard University Press, 1992, pp.95.
12. Nguyễn Thành Long (2020): *Chạm khắc đình làng - nguồn tài liệu quý về xã hội học*, web: <http://vanhoanghethuat.vn/cham-khac-dinh-lang-nguon-tai-lieu-quy-ve-xa-hoi-hoc.htm>.
13. Hà Thúc Minh (2001): *Đạo Nho và văn hóa phương Đông*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
14. Nguyễn Phương Ngọc (2018): "Gió Tây, gió Đông - Sự du nhập tinh thần Khai sáng vào Việt Nam đầu thế kỷ XX", in trong: Hoài Hương Aubert-Nguyen và Michel Espagne (chủ biên), *Việt Nam - Một lịch sử chuyển giao Việt Nam*, Phạm Văn Quang (chủ trì dịch và giới thiệu), Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
15. Trần Viết Nghĩa (2024): *Nguyễn An Ninh: "Không ăn mày tự do"*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
16. Hoàng Thị Kim Quế (2012): "*Bảo vệ quyền lợi phụ nữ trong Luật Hồng Đức (Lê Triều hình luật) - Tính tiến bộ, nhân văn và giá trị đương đại*", Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học 28.
17. Hoàng Minh Quân (2019): "*Tiếp nhận và truyền bá tư tưởng phương Tây ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX: Từ trí thức Nho học đến trí thức tân học*", Tạp chí Triết học, số 11.
18. Trương Tửu (1935): "Phê bình Tố Tâm của Song An", *Loa*, 25/7/1935.
19. Trương Tửu (2018): *Kinh thi Việt Nam*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
20. Lã Khánh Tùng, Vũ Công Giao, Nguyễn Anh Tuấn (2011): *Tư tưởng về quyền con người - Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
21. Lê Thị Nhâm Tuyết (1973): *Phụ nữ Việt Nam qua các thời đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Trung tâm nghiên cứu quốc học (2009): *Nguyễn An Ninh: Tác phẩm*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
23. Hồ Khánh Vân (2020): "*Cái nhìn của học giả quốc tế về tính lưỡng vị của nữ giới Việt Nam*", *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 4: Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển bền vững, t.1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Vũ Hồng Vận (2020): *Tín ngưỡng Thờ Mẫu của người Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
25. Mina Rocés và Louise Edwards (chủ biên) (2010): *Những phong trào phụ nữ ở châu Á*, Routledge, New York.

